

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận học viên đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 2023 - 2025
(đợt tuyển sinh tháng 5 năm 2023)**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ và kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học, đợt tuyển sinh tháng 5 năm 2023;

Theo đề nghị của trưởng ban Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 446 (bốn trăm bốn sáu) thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt tuyển sinh tháng 5 năm 2023 là học viên đào tạo trình độ thạc sĩ khóa học 2023 - 2025, bao gồm: 48 học viên của trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông; 108 học viên của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; 12 học viên của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; 87 học viên của trường Đại học Khoa học; 43 học viên của trường Đại học Nông Lâm; 134 học viên của trường Đại học Sư Phạm; 01 học viên của trường Đại học Y - Dược; 12 học viên của trường Ngoại ngữ; 01 học viên của Khoa Quốc tế.

Danh sách học viên trúng tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đính kèm quyết định này.

Điều 2. Học viên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi học tập, nghiên cứu theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục đại học thành viên trong thời gian học tập.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ, Trưởng khoa Khoa Quốc tế và các học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 ;
- Lưu VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



PGS.TS. Nguyễn Hữu Công



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 2023**

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn Chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Kỹ thuật điện	Trần Việt Anh	27.09.1992	Nam	Thanh Hóa	7,00	6,00	-	-	-	13,00
2	Kỹ thuật điện	Lê Minh Chủ	09.04.1996	Nam	Hải Phòng	5,80	5,98	-	-	-	11,78
3	Kỹ thuật điện	Nguyễn Tiến Đạt	27.11.1989	Nam	Thanh Hóa	7,00	7,00	-	-	-	14,00
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	Trần Đức Hoàng	30.12.1987	Nam	Thái Nguyên	8,00	8,00	-	-	-	16,00
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	Nguyễn Trung Hiếu	11.05.1987	Nam	Hà Nam	9,00	8,00	-	-	-	17,00
6	Kỹ thuật viễn thông	Lý Viết Hiếu	30.10.1999	Nam	Thái Nguyên	9,10	7,10	-	-	-	16,20
7	Kỹ thuật điện	Nguyễn Quốc Mạnh	07.08.1999	Nam	Thanh Hóa	6,00	8,70	-	-	-	14,70
8	Kỹ thuật điện	Trịnh Quốc Tú	18.01.1996	Nam	Thanh Hóa	7,10	5,60	-	-	-	12,70
9	Kỹ thuật điện	Đỗ Anh Tân	05.10.1989	Nam	Thanh Hóa	7,00	6,00	-	-	-	13,00
10	Kỹ thuật điện	Trịnh Ngọc Sơn	04.11.1990	Nam	Thanh Hóa	6,00	6,00	-	-	-	12,00
11	Kỹ thuật điện	Nguyễn ái Vũ	26.03.1991	Nam	Thanh Hóa	5,50	5,50	-	-	-	11,00
12	Kỹ thuật điện	Dương Tiến Thế Vỹ	18.10.1997	Nam	Thanh Hóa	6,60	6,40	-	-	-	13,00

Ấn định danh sách có 12 học viên./.

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Khoa học máy tính	Hà Thị Nguyệt Ánh	21.07.1978	Nữ	Thái Nguyên	8,00	5,00	-	-	-	13,00
2	Khoa học máy tính	Đỗ Trí Dũng	30.06.1969	Nam	Yên Bái	9,20	7,70	-	-	-	16,90
3	Khoa học máy tính	Nguyễn Thế Hiệp	15.01.1981	Nam	Yên Bái	8,00	6,00	-	-	-	14,00
4	Khoa học máy tính	Đào Văn Hoàng	17.05.1979	Nam	Yên Bái	7,10	7,00	-	-	-	14,10
5	Khoa học máy tính	Nguyễn Xuân Hồng	01.11.1989	Nam	Thái Nguyên	7,00	6,00	-	-	-	13,00
6	Khoa học máy tính	Nguyễn Thị Huệ	13.08.1988	Nữ	Hải Dương	7,00	5,00	-	-	-	12,00
7	Khoa học máy tính	Hoàng Quốc Hùng	28.12.1978	Nam	Yên Bái	8,00	6,00	-	-	-	14,00
8	Khoa học máy tính	Hoàng Việt Hưng	01.03.1989	Nam	Phú Thọ	8,00	7,00	-	-	-	15,00
9	Khoa học máy tính	Lương Quang Khánh	05.12.1983	Nam	Yên Bái	8,00	7,00	-	-	-	15,00
10	Khoa học máy tính	Lê Vũ Khiêm	25.07.1974	Nam	Yên Bái	8,00	6,00	-	-	-	14,00
11	Khoa học máy tính	Hoàng My La	13.12.1986	Nữ	Cao Bằng	5,00	8,00	-	-	-	13,00
12	Khoa học máy tính	Đoàn Vũ Lâm	06.07.1981	Nam	Yên Bái	8,00	7,30	-	-	-	15,30
13	Khoa học máy tính	Nguyễn Thị Kim Liên	16.08.1981	Nữ	Thái Nguyên	5,00	8,00	-	-	-	13,00
14	Khoa học máy tính	Lương Phi Long	18.10.1984	Nam	Yên Bái	8,00	7,00	-	-	-	15,00
15	Khoa học máy tính	Nguyễn Quang Miên	03.06.1971	Nam	Yên Bái	8,20	7,30	-	-	-	15,50
16	Khoa học máy tính	Lê Hồng Quang	13.05.1977	Nam	Lào Cai	8,20	7,00	-	-	-	15,20
17	Khoa học máy tính	Lê Thanh Tùng	25.07.1994	Nam	Yên Bái	8,20	7,30	-	-	-	15,50
18	Khoa học máy tính	Trương Ngọc Thanh	13.08.1971	Nam	Yên Bái	8,00	7,70	-	-	-	15,70
19	Khoa học máy tính	Phạm Quốc Việt	20.01.1986	Nam	Yên Bái	6,00	9,00	-	-	-	15,00
20	Khoa học máy tính	Lê Nam Yên	19.11.1971	Nam	Yên Bái	8,20	7,30	-	-	-	15,50
21	Kỹ thuật viễn thông	Trần Ngọc Ánh	06.06.1975	Nam	Tuyên Quang	6,00	7,80	-	-	-	13,80
22	Kỹ thuật viễn thông	Đỗ Đức Bình	18.04.1972	Nam	Tuyên Quang	8,00	9,00	-	-	-	17,00
23	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Hoàng Cường	05.07.1988	Nam	Hà Giang	8,20	7,70	-	-	-	15,90
24	Kỹ thuật viễn thông	Lục Văn Đức	10.09.1977	Nam	Hà Giang	6,00	5,00	-	-	0,50	11,50
25	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Trung Kiên	22.02.1977	Nam	Phú Thọ	10,00	8,00	-	-	0,50	18,50
26	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Trường Quân	20.03.1982	Nam	Phú Thọ	8,00	8,00	-	-	-	16,00
27	Kỹ thuật viễn thông	Phạm Hồng Sơn	07.10.1978	Nam	Phú Thọ	8,00	6,00	-	-	-	14,00
28	Kỹ thuật viễn thông	Lê Anh Sơn	25.07.1980	Nam	Hà Giang	7,00	8,00	-	-	-	15,00
29	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Văn Sự	11.03.1990	Nam	Hà Giang	8,20	7,80	-	-	-	16,00
30	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Như Tú	20.05.1982	Nam	Tuyên Quang	8,00	6,00	-	-	-	14,00
31	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Duy Tùng	28.05.1992	Nam	Tuyên Quang	8,20	8,70	-	-	-	16,90
32	Kỹ thuật viễn thông	Triệu Minh Tuyên	12.06.1987	Nam	Tuyên Quang	8,30	7,70	-	-	-	16,00
33	Kỹ thuật viễn thông	Nguyễn Văn Thanh	06.10.1995	Nam	Thanh Hóa	6,90	7,20	-	-	-	14,10

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
34	Kỹ thuật viên thông tin	Dương Văn Thận	Nam	Lạng Sơn	8,00	7,20	-	-	-	15,20
35	Kỹ thuật viên thông tin	Nguyễn Hoàng Trung	Nam	Tuyên Quang	8,30	8,30	-	-	-	16,60
36	Kỹ thuật viên thông tin	Hoàng Tuấn Vũ	Nam	Tuyên Quang	7,00	6,00	-	-	-	13,00
37	Kỹ thuật viên thông tin	Trần Duy Tùng	Nam	Hung Yên	5,50	8,00	-	-	-	13,50
38	Hệ thống thông tin quản lý	Mai Hồng Bình	Nam	Hà Giang	7,30	7,40	-	-	-	14,70
39	Hệ thống thông tin quản lý	Nguyễn Duy Cương	Nam	Hà Giang	7,20	8,10	-	-	-	15,30
40	Hệ thống thông tin quản lý	Lê Thanh Hà	Nam	Hà Giang	6,00	7,10	-	-	-	13,10
41	Hệ thống thông tin quản lý	Nguyễn Thị Hải	Nữ	Hà Giang	9,10	7,40	-	-	-	16,50
42	Hệ thống thông tin quản lý	Lê Thị Hạnh	Nữ	Tuyên Quang	5,00	7,00	-	-	-	12,00
43	Hệ thống thông tin quản lý	Vũ Thái Quang	Nam	Thái Nguyên	8,70	6,00	-	-	-	14,70
44	Hệ thống thông tin quản lý	Chu Công Quỳnh	Nam	Thái Bình	7,20	7,10	-	-	-	14,30
45	Hệ thống thông tin quản lý	Nông Việt Sơn	Nam	Hà Giang	9,20	7,40	-	-	0,50	17,10
46	Hệ thống thông tin quản lý	Mai Anh Tú	Nam	Hà Giang	7,20	6,60	-	-	-	13,80
47	Hệ thống thông tin quản lý	Hà Mạnh Tuấn	Nam	Hà Giang	6,00	8,00	-	-	-	14,00
48	Hệ thống thông tin quản lý	Đỗ Hồng Thái	Nam	Hà Giang	9,00	7,00	-	-	0,50	16,50

Ấn định danh sách có 48 học viên./.

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Quản lý kinh tế	Lê Hồng Đức	16.11.1997	Nam	Thái Nguyên	7,20	7,60	-	-	-	14,80
2	Quản lý kinh tế	Hoàng Đình Đức	01.02.1985	Nam	Lạng sơn	6,00	7,00	-	-	-	13,00
3	Quản lý kinh tế	Nguyễn Tùng Dương	21.06.1999	Nam	Thái Nguyên	7,20	7,60	-	-	-	14,80
4	Quản lý kinh tế	Trương Thị Thùy Dương	03.11.1993	Nữ	Thái Nguyên	7,60	7,00	-	-	-	14,60
5	Quản lý kinh tế	Lưu Tùng Dương	21.11.2000	Nam	Quảng Ninh	5,40	7,00	-	-	-	12,40
6	Quản lý kinh tế	Trần Quang Duy	29.12.1992	Nam	Lạng sơn	5,40	7,00	-	-	-	12,40
7	Quản lý kinh tế	Chu Thị Ngân Hà	01.07.1997	Nữ	Thái Nguyên	7,10	7,50	-	-	-	14,60
8	Quản lý kinh tế	Ngô Vũ Việt Hà	07.09.1999	Nữ	Thái Bình	5,40	7,00	-	-	-	12,40
9	Quản lý kinh tế	Trần Thị Minh Hằng	29.06.1985	Nữ	Thái Nguyên	6,60	8,00	-	-	-	14,60
10	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Hiệp	29.12.1997	Nam	Lạng sơn	8,00	7,40	-	-	-	15,40
11	Quản lý kinh tế	Trịnh Thị Mai Hiếu	16.12.1998	Nữ	Thái Bình	8,00	7,60	-	-	0,50	16,10
12	Quản lý kinh tế	Trần Văn Hiếu	13.02.1985	Nam	Lạng sơn	8,90	7,60	-	-	0,50	17,00
13	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Hòa	11.11.1982	Nam	Nam Định	8,00	8,00	-	-	-	16,00
14	Quản lý kinh tế	Hoàng Thị Hoài	11.10.1991	Nữ	Lạng sơn	7,50	7,50	-	-	-	15,00
15	Quản lý kinh tế	Phạm Huy Hoàng	29.12.1998	Nam	Lạng sơn	6,80	7,50	-	-	-	14,30
16	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Minh Huệ	22.03.1985	Nữ	Thái Nguyên	8,60	7,50	-	-	-	16,10
17	Quản lý kinh tế	Nguyễn Đức Hùng	28.12.1982	Nam	Quảng Ninh	5,60	7,00	-	-	-	12,60
18	Quản lý kinh tế	Hoàng Mạnh Hùng	20.05.1982	Nam	Lạng sơn	6,80	8,00	-	-	-	14,80
19	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10.10.1987	Nữ	Thái Nguyên	7,20	7,50	-	-	-	14,70
20	Quản lý kinh tế	Đào Thị Thanh Huyền	26.08.1984	Nữ	Thái Nguyên	8,00	7,50	-	-	-	15,50
21	Quản lý kinh tế	Đỗ Tùng Lâm	11.06.1999	Nam	Thái Nguyên	6,00	7,00	-	-	-	13,00
22	Quản lý kinh tế	Phan Mạnh Lâm	30.07.1995	Nam	Vĩnh Phúc	7,00	8,00	-	-	-	15,00
23	Quản lý kinh tế	Ngô Quang Lâm	20.08.1985	Nam	Thái Nguyên	6,00	7,00	-	-	-	13,00
24	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Thùy Linh	15.09.1997	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,50	-	-	-	14,90

Son

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
25	Quản lý kinh tế	Phan Vũ Thùy Linh	05.11.1999	Nữ	Thái Nguyên	8,00	7,50	-	-	15,50
26	Quản lý kinh tế	Triệu Thùy Linh	18.08.1999	Nữ	Thái Nguyên	8,30	7,60	-	0,50	16,40
27	Quản lý kinh tế	Đàm Thanh Loan	04.10.1980	Nữ	Lạng sơn	7,90	7,60	-	-	15,50
28	Quản lý kinh tế	Trần Thị Mai	05.02.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,30	7,60	-	-	15,90
29	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Mạnh	07.10.1997	Nam	Thái Nguyên	7,20	7,60	-	-	14,80
30	Quản lý kinh tế	Phạm Đức Mạnh	27.04.2000	Nam	Thái Nguyên	8,30	7,50	-	-	15,80
31	Quản lý kinh tế	Đỗ Thị Trà Mi	10.11.1986	Nữ	Lạng sơn	8,60	8,00	-	-	16,60
32	Quản lý kinh tế	Đỗ Ánh Minh	09.08.2000	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,50	-	-	14,90
33	Quản lý kinh tế	Lưu Đức Nam	16.08.1996	Nam	Lạng sơn	7,80	8,00	-	-	15,80
34	Quản lý kinh tế	Phạm Thị Nga	15.08.1982	Nữ	Bắc Kạn	7,40	8,00	-	-	15,40
35	Quản lý kinh tế	Vũ Hà Ngọc	21.07.1988	Nam	Bắc Kạn	8,60	9,00	-	0,50	18,10
36	Quản lý kinh tế	Bê Thị Nhung	21.04.1994	Nữ	Lạng sơn	6,60	7,00	-	-	13,60
37	Quản lý kinh tế	Trần Thị Quyên	23.05.1995	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,60	-	-	15,00
38	Quản lý kinh tế	Dương Thị Ngọc Quỳnh	03.04.1995	Nữ	Lạng sơn	7,40	7,60	-	-	15,00
39	Quản lý kinh tế	Nông Văn Sinh	10.07.1981	Nam	Lạng sơn	9,20	9,00	-	0,50	18,70
40	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Sơn	20.11.1990	Nam	Bắc Giang	6,80	7,50	-	-	14,30
41	Quản lý kinh tế	Lý Công Thành	10.08.1989	Nam	Bắc Kạn	7,10	7,60	-	-	14,70
42	Quản lý kinh tế	Chu Văn Thuận	14.05.1997	Nam	Lạng sơn	7,20	8,00	-	-	15,20
43	Quản lý kinh tế	Hoàng Thị Thu Thủy	24.11.1984	Nữ	Thái Nguyên	7,50	8,00	-	-	15,50
44	Quản lý kinh tế	Hà Thị Thu Thủy	18.08.1989	Nữ	Yên Bái	7,10	7,50	-	-	14,60
45	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thu Thủy	22.12.2000	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,60	-	-	15,00
46	Quản lý kinh tế	Vũ Huy Tiệp	07.04.1976	Nam	Thái Nguyên	6,80	7,00	-	-	13,80
47	Quản lý kinh tế	Hoàng Thị Toàn	03.06.1986	Nữ	Thái Nguyên	8,20	7,60	-	-	15,80
48	Quản lý kinh tế	Dương Thị Hoàng Trang	02.10.1996	Nữ	Lạng sơn	7,30	8,00	-	-	15,30
49	Quản lý kinh tế	Ngô Thị Trang	24.10.1993	Nữ	Lạng sơn	7,80	7,50	-	1,00	16,30
50	Quản lý kinh tế	Hoàng Thị Kiều Trung	13.08.1998	Nữ	Bắc Kạn	8,60	7,00	-	0,50	16,10
51	Quản lý kinh tế	Nông Thị ánh Tuyết	29.09.1989	Nữ	Lạng sơn	6,80	7,60	-	-	14,40
52	Quản lý kinh tế	Đinh Văn Vũ	13.06.1985	Nam	Lạng sơn	8,00	7,60	-	-	15,60
53	Quản lý kinh tế	Lâm Vũ Ngọc Yến	21.07.2000	Nữ	Thái Nguyên	7,20	8,50	-	-	15,70
54	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Anh	13.09.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,80	-	0,50	15,50



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
55	Quản lý kinh tế	Hoàng Lan Anh	Nữ	Vĩnh Phúc	7,60	7,40	-	-	-	15,00
56	Quản lý kinh tế	Phạm Xuân Bách	Nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
57	Quản lý kinh tế	Phùng Thị Chung	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	8,00	-	-	-	15,40
58	Quản lý kinh tế	Hà Văn Công	Nam	Vĩnh Phúc	7,60	7,40	-	-	-	15,00
59	Quản lý kinh tế	Hoàng Văn Điện	Nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
60	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,00	-	-	-	14,20
61	Quản lý kinh tế	Lưu Văn Định	Nam	Vĩnh Phúc	7,60	8,00	-	-	-	15,60
62	Quản lý kinh tế	Trần Thị Dịu	Nữ	Tuyên Quang	7,60	8,00	-	-	-	15,60
63	Quản lý kinh tế	Lê Văn Đông	Nam	Vĩnh Phúc	7,80	7,20	-	-	-	15,00
64	Quản lý kinh tế	Nghiêm Xuân Đông	Nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,00	-	-	-	14,20
65	Quản lý kinh tế	Nguyễn Trung Đức	Nam	Vĩnh Phúc	6,80	7,00	-	-	-	13,80
66	Quản lý kinh tế	Nguyễn Phương Hằng	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
67	Quản lý kinh tế	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	7,40	-	-	-	14,80
68	Quản lý kinh tế	Nguyễn Đức Hạnh	Nam	Vĩnh Phúc	7,00	7,80	-	-	-	14,80
69	Quản lý kinh tế	Lê Thu Hiền	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	7,60	-	-	-	15,00
70	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,40	-	-	-	14,60
71	Quản lý kinh tế	Phạm Đạt Hùng	Nam	Vĩnh Phúc	7,30	7,40	-	-	-	14,70
72	Quản lý kinh tế	Lương Văn Hùng	Nam	Vĩnh Phúc	7,50	7,40	-	-	-	14,90
73	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Vĩnh Phúc	7,40	7,60	-	-	-	15,00
74	Quản lý kinh tế	Nguyễn Đức Hùng	Nam	Vĩnh Phúc	7,40	8,00	-	-	-	15,40
75	Quản lý kinh tế	Đàm Văn Hưng	Nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
76	Quản lý kinh tế	Kiều Như Khắc	Nam	Vĩnh Phúc	7,80	7,40	-	-	-	15,20
77	Quản lý kinh tế	Lê Phạm Khôi	Nam	Vĩnh Phúc	7,60	7,60	-	-	-	15,20
78	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Hồng Lý	Nữ	Vĩnh Phúc	7,80	7,20	-	-	-	15,00
79	Quản lý kinh tế	Hoàng Thị Minh	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	7,80	-	-	-	15,20
80	Quản lý kinh tế	Bùi Thị Mơ	Nữ	Bắc Giang	7,40	7,20	-	-	-	14,60
81	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	Vĩnh Phúc	7,80	7,80	-	-	-	15,60
82	Quản lý kinh tế	Trần Thị Quyên	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
83	Quản lý kinh tế	Nguyễn Như Thảo	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	8,00	-	-	-	15,40
84	Quản lý kinh tế	Lê Đức Thịnh	Nam	Vĩnh Phúc	7,60	7,00	-	-	-	14,60



TT	Quản lý kinh tế	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
85	Quản lý kinh tế	Nguyễn Xuân Tiến	29.10.1989	Nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
86	Quản lý kinh tế	Nguyễn Ngọc Toàn	08.11.1986	Nam	Vĩnh Phúc	7,40	7,40	-	-	-	14,80
87	Quản lý kinh tế	Trần Thị Thu Trang	04.07.1987	Nữ	Nam Định	7,60	8,00	-	-	-	15,60
88	Quản lý kinh tế	Trần Thị Tứ	22.02.1989	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	8,80	-	-	0,50	16,50
89	Quản lý kinh tế	Nguyễn Xuân Tuấn	20.08.1986	nam	Vĩnh Phúc	7,20	7,20	-	-	-	14,40
90	Quản lý kinh tế	Phạm Quang Tuyền	12.07.1978	Nam	Vĩnh Phúc	7,80	7,40	-	-	-	15,20
91	Quản lý kinh tế	Trần Văn Vi	10.12.1986	Nam	Vĩnh Phúc	7,40	7,80	-	-	-	15,20
92	Quản lý kinh tế	Lê Hải Yến	07.01.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	7,20	7,40	-	-	-	14,60
93	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Yến	07.08.1985	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	7,00	-	-	-	14,40
94	Quản trị kinh doanh	Triệu Văn Chiến	26.04.1992	Nam	Thái Nguyên	5,80	6,00	-	-	-	11,80
95	Quản trị kinh doanh	Lê Đại Dương	05.10.1994	Nam	Thái Nguyên	8,20	7,80	-	-	-	16,00
96	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Anh Đức	18.03.1987	Nam	Thái Nguyên	6,00	8,00	-	-	-	14,00
97	Quản trị kinh doanh	Hoàng Mạnh Hà	02.10.1987	Nam	Thái Nguyên	8,00	7,00	-	-	-	15,00
98	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Thúy Hòa	15.07.1990	Nữ	Hà Nội	7,90	7,40	-	-	0,50	15,80
99	Quản trị kinh doanh	Nông Thị Sâm	14.08.1998	Nữ	Cao Bằng	7,70	7,80	-	-	-	15,50
100	Quản trị kinh doanh	Đỗ Thị Tào	01.02.1983	Nữ	Thái Bình	9,00	6,00	-	-	-	15,00
101	Quản trị kinh doanh	Hoàng Văn Thái	15.07.1989	Nam	Thanh Hóa	7,80	7,80	-	-	-	15,60
102	Quản trị kinh doanh	Vũ Quyết Thắng	20.02.1983	Nam	Thái Nguyên	8,40	6,40	-	-	-	14,80
103	Quản trị kinh doanh	Hoàng Thị Văn	29.08.1995	Nữ	Thái Nguyên	7,70	7,50	-	-	-	15,20
104	Quản trị kinh doanh	Trần Khánh Linh	28.08.1992	Nữ	Thái Nguyên	7,90	6,60	-	-	-	14,50
105	Kinh tế phát triển	Nguyễn Quỳnh Trang	06.08.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,10	8,20	-	-	0,50	15,80
106	Kinh tế phát triển	Hạ Hồng Minh	28.01.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,20	8,60	-	-	-	15,80
107	Kế toán	Vũ Thủy Tiên	15.09.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,50	6,50	-	-	-	15,00
108	Kế toán	Phạm Bích Hiệp	18.12.1987	Nữ	Thái Nguyên	8,90	8,50	-	-	-	17,40

Ấn định danh sách có 108 học viên./.



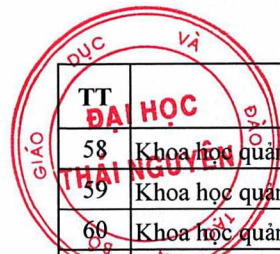
**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 20223**

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Văn học Việt Nam	Vũ Thị Thu Anh	22.07.1981	Nữ	Hải Phòng	8,50	8,50	-	-	-	17,00
2	Văn học Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Nhung	21.11.1991	Nữ	Hải Phòng	7,00	5,00	-	-	-	12,00
3	Văn học Việt Nam	Vũ Ngọc Đại	01.07.1987	Nam	Hải Dương	7,00	8,00	-	-	-	15,00
4	Văn học Việt Nam	Bùi Thế Mạnh	01.02.1986	Nam	Phú Thọ	7,00	9,00	-	-	-	16,00
5	Văn học Việt Nam	Vũ Thị Hoa Tươi	23.02.1984	Nữ	Quảng Ninh	7,00	8,00	-	-	-	15,00
6	Văn học Việt Nam	Phạm Văn Tuấn	12.09.1985	Nam	Thanh Hóa	7,00	6,00	-	-	-	13,00
7	Văn học Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Thư	19.07.1977	Nữ	Thái Nguyên	6,00	7,00	-	-	-	13,00
8	Văn học Việt Nam	Đỗ Thị Thu Thủy	21.06.1988	Nữ	Hải Phòng	6,50	8,50	-	-	-	15,00
9	Văn học Việt Nam	Vũ Thị Thảo	18.06.1979	Nữ	Hải Phòng	6,00	8,00	-	-	0,50	14,50
10	Văn học Việt Nam	Hoàng Thanh Thảo	22.12.1986	Nữ	Lạng Sơn	6,00	8,00	-	-	-	14,00
11	Văn học Việt Nam	Trần Hương Thảo	23.12.1998	Nữ	Quảng Ninh	9,20	8,30	-	-	0,50	18,00
12	Văn học Việt Nam	Trần Thanh Phương	28.11.1995	Nữ	Thái Bình	7,30	8,00	-	-	-	15,30
13	Văn học Việt Nam	Bùi Thị Lý	10.12.1982	Nữ	Hải Dương	8,00	8,00	-	-	-	16,00
14	Văn học Việt Nam	Vũ Thị Xuân Hạ	22.06.1983	Nữ	Hải Phòng	7,50	8,50	-	-	-	16,00
15	Văn học Việt Nam	Cao Thị Lương	15.02.1991	Nữ	Hải Phòng	8,50	8,00	-	-	-	16,50
16	Văn học Việt Nam	Đỗ Thị Luân	20.01.1996	Nữ	Hải Phòng	6,00	8,50	-	-	-	14,50
17	Văn học Việt Nam	Vũ Hải Long	06.10.1988	Nam	Quảng Ninh	7,00	8,00	-	-	-	15,00
18	Văn học Việt Nam	Phạm Thị Lân	02.03.1991	Nữ	Thái Bình	6,10	7,70	-	-	-	13,80
19	Văn học Việt Nam	Khúc Thị Thanh Hương	05.02.1978	Nữ	Vĩnh Phú	8,00	8,00	-	-	-	16,00
20	Văn học Việt Nam	Lê Thị Thanh Hương	26.07.1981	Nữ	Hải Phòng	8,00	8,00	-	-	-	16,00
21	Văn học Việt Nam	Lương Thị Hằng	23.10.1983	Nữ	Hải Dương	6,00	8,00	-	-	-	14,00
22	Văn học Việt Nam	Bùi Thị Mai Phương	22.02.1983	Nữ	Quảng Ninh	7,00	8,00	-	-	-	15,00
23	Toán ứng dụng	Hoàng Thị Hồng Nhung	13.07.1990	Nữ	Bungari	8,55	8,00	-	-	-	16,55
24	Toán ứng dụng	Nguyễn Hải Yến	05.02.1993	Nữ	Hải Phòng	7,50	6,00	-	-	-	13,50
25	Toán ứng dụng	Trần Kim Mạnh	08.05.1997	Nam	Nam Định	7,80	7,30	-	-	-	15,10

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
26	Toán ứng dụng	Nguyễn Như Tuấn	04.10.1991	Nam	Hà Nội	5,45	9,00	-	-	-	14,45
27	Toán ứng dụng	Hoàng Thủy Loan	17.10.1997	Nữ	Hà Giang	5,55	5,90	-	-	-	11,45
28	Toán ứng dụng	Đinh Duy Khánh	10.10.1988	Nam	Hải Phòng	7,70	8,15	-	-	-	15,85
29	Toán ứng dụng	Đổng Xuân Hưng	23.01.1978	Nam	Hải Phòng	6,00	6,00	-	-	-	12,00
30	Toán ứng dụng	Đào Minh Huệ	10.03.1998	Nữ	Bắc Giang	5,40	7,50	-	-	-	12,90
31	Toán ứng dụng	Bùi Thị Minh Hằng	08.02.1998	Nữ	Nam Định	6,80	6,10	-	-	-	12,90
32	Toán ứng dụng	Đoàn Mạnh Cường	10.06.1978	Nam	Hải Dương	6,00	6,00	-	-	-	12,00
33	Quang học	Nguyễn Thị Xiêm	08.02.1983	Nữ	Hải Dương	5,00	10,00	-	-	-	15,00
34	Quang học	Nguyễn Thị Thanh	22.04.1991	Nữ	Đắc Lắc	8,90	5,60	-	-	-	14,50
35	Phương pháp toán sơ cấp	Dương Thị Phương Thảo	29.02.1984	Nữ	Vĩnh Phúc	7,40	7,20	-	-	-	14,60
36	Phương pháp toán sơ cấp	Trần Mai Ly	27.10.1999	Nữ	Thái Nguyên	5,80	6,40	-	-	-	12,20
37	Phương pháp toán sơ cấp	Hoàng Thị Quỳnh ánh	06.07.1993	Nữ	Cao Bằng	6,40	6,60	-	-	-	13,00
38	Phương pháp toán sơ cấp	Phùng Thị Tuyền	07.05.1983	Nữ	Bắc Ninh	7,40	7,00	-	-	-	14,40
39	Phương pháp toán sơ cấp	Nguyễn Sỹ Diệm	16.01.1989	Nam	Bắc Ninh	8,50	7,00	-	-	0,50	16,00
40	Phương pháp toán sơ cấp	Nguyễn Thị Anh	24.08.1988	Nữ	Bắc Ninh	7,50	7,50	-	-	-	15,00
41	Phương pháp toán sơ cấp	Nguyễn Thị Lan	11.11.1999	Nữ	Bắc Ninh	6,90	6,00	-	-	-	12,90
42	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Phi Hùng	24.06.1988	Nam	Bắc Ninh	8,40	8,10	-	-	-	16,50
43	Quản lý tài nguyên và môi trường	Ma Thị Mến	22.06.1984	Nữ	Lai Châu	7,70	7,70	-	-	0,50	15,90
44	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Thùy Trang	18.06.1993	Nữ	Thái Nguyên	8,50	7,50	-	-	-	16,00
45	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hoàng Thọ Phong	17.12.1988	Nam	Thái Nguyên	7,00	5,10	-	-	-	12,10
46	Quản lý tài nguyên và môi trường	Phan Thị Linh	27.12.1981	Nữ	Quảng Ninh	8,20	7,30	-	-	-	15,50
47	Quản lý tài nguyên và môi trường	Lương Thế Hiền	25.09.1988	Nam	Quảng Ninh	8,10	7,20	-	-	-	15,30
48	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Thị Hồng Trinh	27.07.1998	Nữ	Thái Nguyên	8,70	7,60	-	-	0,50	16,80
49	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Huệ	14.11.1987	Nữ	Vĩnh Phúc	7,00	7,50	-	-	-	14,50
50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bế Trường Giang	12.08.1994	Nam	Lạng Sơn	7,30	6,50	-	-	-	13,80
51	Khoa học quản lý	Phạm Thị Ngọc Diệp	05.12.1977	Nữ	Thái Bình	8,00	8,00	-	-	-	16,00
52	Khoa học quản lý	Phạm Thị Kim Chi	24.10.1979	Nữ	Thái Bình	8,00	8,00	-	-	-	16,00
53	Khoa học quản lý	Thào Thị Xí	18.08.1989	Nữ	Hà Giang	8,00	8,00	-	-	-	16,00
54	Khoa học quản lý	Nguyễn Thị Như Hương	27.07.1985	Nữ	Thái Nguyên	8,50	8,50	-	-	-	17,00
55	Khoa học quản lý	Hoàng Thị Thanh Huyền	29.09.1990	Nữ	Thái Nguyên	8,00	8,50	-	-	-	16,50
56	Khoa học quản lý	Tô Hải Yến	17.12.1995	Nữ	Tuyên Quang	8,50	8,00	-	-	-	16,50
57	Khoa học quản lý	Phan Văn Tư	28.10.1991	Nam	Thái Nguyên	8,00	8,00	-	-	-	16,00



TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
58	Khoa học quản lý	Lê Minh Tuấn	13.07.1987	Nam	Thái Nguyên	7,50	8,00	-	-	-	15,50
59	Khoa học quản lý	Bùi Nam Trung	29.11.1982	Nam	Nam Định	7,50	8,50	-	-	-	16,00
60	Khoa học quản lý	Vũ Kiều Trang	20.10.1991	Nữ	Thái Nguyên	8,00	8,50	-	-	-	16,50
61	Khoa học quản lý	Nguyễn Hoàng Tiến	08.07.1986	Nam	Thái Nguyên	7,00	7,50	-	-	-	14,50
62	Khoa học quản lý	Lương Huy Thuận	05.01.1988	Nam	Tuyên Quang	7,50	8,00	-	-	-	15,50
63	Khoa học quản lý	Nguyễn Văn Tâm	08.07.1988	Nam	Thái Nguyên	8,00	8,50	-	-	-	16,50
64	Khoa học quản lý	Nguyễn Việt Quyết	06.10.1992	Nam	Lào Cai	8,00	8,50	-	-	-	16,50
65	Khoa học quản lý	Hoàng Lê Minh	21.11.1980	Nữ	Cao Bằng	8,00	8,00	-	-	-	16,00
66	Khoa học quản lý	Nguyễn Trọng Khôi	27.04.1995	Nam	Tuyên Quang	6,60	8,00	-	-	-	14,60
67	Khoa học quản lý	Đỗ Thị Dung	24.06.1993	Nữ	Thái Bình	8,00	8,00	-	-	-	16,00
68	Khoa học quản lý	Phạm Bạch Dương	05.08.1976	Nam	Nam Định	8,50	8,00	-	-	-	16,50
69	Khoa học quản lý	Triệu Thị Thu Hà	23.03.1980	Nữ	Cao Bằng	8,00	8,00	-	-	-	16,00
70	Khoa học quản lý	Lục Thị Minh Hạnh	04.05.1989	Nữ	Cao Bằng	8,50	8,50	-	-	-	17,00
71	Khoa học quản lý	Trần Mạnh Hùng	31.08.1975	Nam	Hà Nam	8,00	8,50	-	-	-	16,50
72	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Trịnh Thị Minh Huyền	12.12.2000	Nữ	Thái Nguyên	7,15	9,10	-	-	0,50	16,75
73	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Thu Hiền	19.01.2000	Nữ	Thái Nguyên	6,45	8,00	-	-	-	14,45
74	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Tiến Đạt	07.05.1998	Nam	Quảng Ninh	6,00	7,00	-	-	-	13,00
75	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Hoàng Minh Chi	20.01.1997	Nữ	Thái Nguyên	6,35	7,90	-	-	-	14,25
76	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Phạm Hồng Ánh	30.12.2000	Nữ	Thái Nguyên	6,30	8,00	-	-	-	14,30
77	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Phan Thị Lan Anh	29.11.1993	Nữ	Phú Thọ	8,00	8,00	-	-	0,50	16,50
78	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Hải An	21.02.1998	Nữ	Quảng Ninh	6,70	7,00	-	-	-	13,70
79	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Thị Thanh Loan	20.08.1987	Nữ	Thái Nguyên	5,50	6,30	-	-	-	11,80
80	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04.04.1999	Nữ	Thái Nguyên	5,10	8,70	-	-	-	13,80



	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
81	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Triệu Thị Tuyên	27.12.1987	Nữ	Bắc Kạn	8,40	6,90	-	-	-	15,30
82	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Lò Văn Tùng	14.05.1999	Nam	Sơn La	5,50	9,00	-	-	-	14,50
83	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Trịnh Việt Tiếp	08.08.1986	Nam	Thái Nguyên	7,30	8,00	-	-	0,50	15,80
84	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Dương Thị Lệ Thủy	25.03.1981	Nữ	Thái Bình	7,00	7,00	-	-	-	14,00
85	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Kim Thu	17.07.1993	Nữ	Hà Giang	8,60	8,00	-	-	0,50	17,10
86	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Đỗ Như Quỳnh	02.07.2000	Nữ	Thái Nguyên	5,20	8,70	-	-	0,50	14,40
87	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Nguyễn Thị Quý	19.07.1991	Nữ	Thái Nguyên	8,80	6,00	-	-	-	14,80

Ấn định danh sách có 87 học viên./.



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 2023**

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thanh Dung	26.10.1987	Nữ	Thái Nguyên	7,20	7,50	-	-	-	14,70
2	Quản lý đất đai	Ngô Thị Hoài Thương	21.11.1990	Nữ	Nghệ An	7,20	7,50	-	-	-	14,70
3	Quản lý đất đai	Nguyễn Đình Quân	20.11.1999	Nam	Nghệ An	7,00	6,50	-	-	-	13,50
4	Quản lý đất đai	Võ Thị Thanh Huyền	04.07.1996	Nữ	Hà Tĩnh	7,30	7,50	-	-	0,50	15,30
5	Quản lý đất đai	Phan Xuân Cường	20.11.1991	Nam	Nghệ An	8,10	9,00	-	-	-	17,10
6	Quản lý đất đai	Phan Đức Quân	29.11.1996	Nam	Nghệ An	5,10	7,30	-	-	-	12,40
7	Quản lý đất đai	Lê Giao Long	25.06.2000	Nam	Thái Nguyên	7,70	7,20	-	-	-	14,90
8	Quản lý đất đai	Phạm Văn Phúc	22.08.1985	Nam	Thái Nguyên	7,20	7,20	-	-	-	14,40
9	Quản lý đất đai	Lê Thị Thanh Huyền	19.12.1983	Nữ	Hà Tĩnh	6,60	8,30	-	-	0,50	15,40
10	Quản lý tài nguyên rừng	Nguyễn Phương Thủy	03.04.1984	Nữ	Vĩnh Phúc	7,80	6,80	-	-	-	14,60
11	Quản lý tài nguyên rừng	Vũ Duy Hùng	23.03.1999	Nam	Hòa Bình	7,30	6,50	-	-	-	13,80
12	Lâm học	Nguyễn Thị Hương	08.03.1982	Nữ	Cao Bằng	8,00	7,00	-	-	-	15,00
13	Công nghệ sinh học	Dương Thị Phương Thảo	22.05.1987	Nữ	Thái Nguyên	6,20	7,50	-	-	-	13,70
14	Thú y	Đào Văn Nam	05.05.1996	Nam	Hà Nội	5,60	6,80	-	-	-	12,40
15	Thú y	Lê Văn Hiếu	10.05.1991	Nam	Thanh Hóa	5,40	6,80	-	-	0,50	12,70
16	Thú y	Nguyễn Thanh Sơn	05.02.1989	Nam	Long An	6,40	6,10	-	-	-	12,50
17	Chăn nuôi	Trần Phương Nam	29.04.1983	Nam	Ninh Bình	5,50	7,00	-	-	-	12,50
18	Kinh tế nông nghiệp	Lý Văn Khánh	02.03.1983	Nam	Cao Bằng	6,70	7,50	-	-	-	14,20
19	Kinh tế nông nghiệp	Hoàng Thị Hải	04.10.1987	Nữ	Cao Bằng	7,20	7,70	-	-	-	14,90
20	Kinh tế nông nghiệp	Trọng Văn Vĩnh	16.04.1979	Nam	Tuyên Quang	6,90	9,00	-	-	-	15,90
21	Kinh tế nông nghiệp	Hoàng Văn Huỳnh	16.05.1991	Nam	Cao Bằng	7,00	7,00	-	-	-	14,00
22	Kinh tế nông nghiệp	Hoàng Xuân Thùy	19.07.1983	Nam	Cao Bằng	6,80	6,70	-	-	0,50	14,00
23	Kinh tế nông nghiệp	Dương Văn Thuận	24.11.1989	Nam	Cao Bằng	7,60	8,20	-	-	0,50	16,30
24	Kinh tế nông nghiệp	Vương Thị Thảo	29.08.1991	Nữ	Cao Bằng	8,30	7,20	-	-	-	15,50
25	Kinh tế nông nghiệp	Ngọc Văn Tư	25.11.1988	Nam	Thái Nguyên	6,80	6,70	-	-	-	13,50
26	Kinh tế nông nghiệp	Linh Thanh Tuyền	17.09.1977	Nữ	Cao Bằng	5,75	9,00	-	-	0,50	15,25



TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
27	Kinh tế nông nghiệp	Nông Thị Lý	05.04.1982	Nữ	Cao Bằng	5,50	9,00	-	-	-	14,50
28	Kinh tế nông nghiệp	Lăng Bảo Luân	10.06.1991	Nam	Cao Bằng	7,30	7,30	-	-	-	14,60
29	Kinh tế nông nghiệp	Lý Văn Anh	10.08.1988	Nam	Cao Bằng	7,70	6,20	-	-	-	13,90
30	Kinh tế nông nghiệp	Triệu Thị Lan	23.11.1983	Nữ	Cao Bằng	6,80	8,00	-	-	-	14,80
31	Kinh tế nông nghiệp	Lã Hoài Bắc	22.10.1977	Nam	Cao Bằng	7,20	6,70	-	-	-	13,90
32	Kinh tế nông nghiệp	Nông Mạnh Hùng	28.04.1986	Nam	Cao Bằng	7,30	6,50	-	-	-	13,80
33	Kinh tế nông nghiệp	Triệu Văn Hồng	23.05.1980	Nam	Cao Bằng	7,30	7,20	-	-	-	14,50
34	Kinh tế nông nghiệp	Trần Tùng Dương	05.12.1998	Nam	Thái Nguyên	6,90	7,30	-	-	-	14,20
35	Kinh tế nông nghiệp	Đoàn Thế Duy	27.09.1982	Nam	Cao Bằng	7,30	6,10	-	-	-	13,40
36	Kinh tế nông nghiệp	Vi Thành Công	27.11.1983	Nam	Cao Bằng	6,50	5,00	-	-	-	11,50
37	Khoa học môi trường	Hoàng Việt An	10.04.2000	Nam	Thái Bình	5,60	8,70	-	-	-	14,30
38	Khoa học môi trường	Dương Văn Chức	20.09.1968	Nam	Hải Dương	7,50	7,20	-	-	-	14,70
39	Khoa học môi trường	Vũ Lê Nguyệt Hằng	13.04.2000	Nữ	Nam Định	5,70	9,10	-	-	0,50	15,30
40	Khoa học môi trường	Nguyễn Văn Hoàng	13.10.1991	Nam	Thái Nguyên	7,00	6,80	-	-	-	13,80
41	Khoa học môi trường	Trần Quý Phúc	06.07.1993	Nam	Thanh Hóa	7,50	6,20	-	-	-	13,70
42	Khoa học môi trường	Phạm Văn Sơn	28.11.1965	Nam	Hải Dương	7,20	7,50	-	-	-	14,70
43	Khoa học môi trường	Nguyễn Như Tùng	19.04.1981	Nam	Vĩnh Phúc	7,70	7,00	-	-	-	14,70

Ấn định danh sách có 43 học viên./.



ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	LL&PPDH bộ môn Toán học	Đặng Thành Chung	06.06.1978	Nam	Thái Bình	8,70	8,60	-	-	-	17,30
2	LL&PPDH bộ môn Toán học	Phạm Mạnh Trường	19.08.1980	Nam	Nam Định	8,00	7,00	-	-	-	15,00
3	LL&PPDH bộ môn Toán học	Phạm Thị Thu	01.08.1986	Nữ	Lào Cai	8,00	7,00	-	-	-	15,00
4	LL&PPDH bộ môn Toán học	Trần Xuân Thành	07.10.1978	Nam	Vĩnh Phúc	8,00	8,00	-	-	-	16,00
5	LL&PPDH bộ môn Toán học	Nguyễn Đăng Tuấn	11.02.1981	Nam	Hoàng Liên Sơn	5,00	8,00	-	-	-	13,00
6	LL&PPDH bộ môn Toán học	Nguyễn Văn Tiến	11.06.1978	Nam	Lào Cai	8,00	7,00	-	-	-	15,00
7	LL&PPDH bộ môn Toán học	Phan Thành Sơn	08.12.1982	Nam	Lào Cai	7,00	7,00	-	-	-	14,00
8	LL&PPDH bộ môn Toán học	Nguyễn Thu Phương	08.04.1983	Nữ	Lào Cai	7,00	8,00	-	-	-	15,00
9	LL&PPDH bộ môn Toán học	Nguyễn Văn Hoàng	24.06.1982	Nam	Lào Cai	8,00	7,00	-	-	-	15,00
10	LL&PPDH bộ môn Toán học	Phạm Thị Lâm	25.03.1985	Nữ	Lào Cai	10,00	7,00	-	-	-	17,00
11	Văn học Việt Nam	Ngô Thị Lan	29.12.1990	Nữ	Bắc Ninh	9,00	8,10	-	-	-	17,10
12	Văn học Việt Nam	Phạm Thị Hồng Vân	08.04.1999	Nữ	Bắc Giang	7,30	8,00	-	-	-	15,30
13	Văn học Việt Nam	Nguyễn Phương Thảo	12.08.2000	Nữ	Hưng Yên	8,20	7,80	-	-	-	16,00
14	Văn học Việt Nam	Nguyễn Thị Huệ	14.08.2000	Nữ	Bắc Giang	9,10	8,40	-	-	0,50	18,00
15	Văn học Việt Nam	Triệu Thùy Linh	05.05.1991	Nữ	Thái Nguyên	8,60	7,60	-	-	0,50	16,70
16	Văn học Việt Nam	Trần Hoài Phương	16.05.2000	Nữ	Quảng Ninh	8,50	8,70	-	-	-	17,20
17	Quản lý giáo dục	Trần Thị Lan	20.02.1992	Nữ	Thái Nguyên	7,90	7,00	-	-	-	14,90
18	Quản lý giáo dục	Phạm Thị Toan	19.10.1982	Nữ	Bắc Ninh	8,30	8,00	-	-	-	16,30
19	Quản lý giáo dục	Mai Thanh Tú	25.12.1995	Nữ	Bắc Ninh	7,60	5,00	-	-	-	12,60
20	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Vân	29.01.1978	Nữ	Bắc Ninh	8,10	7,00	0,50	-	-	15,60
21	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Hải Yến	17.07.1986	Nữ	Bắc Ninh	7,30	9,00	-	-	-	16,30
22	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Yến	10.04.1986	Nữ	Bắc ninh	7,90	8,00	-	-	-	15,90
23	Quản lý giáo dục	Thân Văn Quý	02.01.1982	Nam	Bắc Giang	8,60	9,00	-	-	-	17,60
24	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Minh Phương	14.03.1993	Nữ	Bắc Ninh	6,80	8,00	-	-	-	14,80
25	Quản lý giáo dục	Hoàng Văn Hiếu	02.03.1975	Nam	Hà Giang	8,00	7,00	-	-	0,50	15,50

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
26	Quản lý giáo dục	Vũ Thị Cúc	10.09.1991	Nữ	Bắc Ninh	7,10	8,00	-	-	-	15,10
27	Quản lý giáo dục	Lê Thu Hà	20.06.1984	Nữ	Thái Bình	8,20	7,00	-	-	-	15,20
28	Quản lý giáo dục	Hoàng Thị Giang	05.07.1986	Nữ	Quảng Ninh	7,70	7,00	-	-	-	14,70
29	Quản lý giáo dục	Ngô Quốc Hưng	24.01.1984	Nam	Thái Nguyên	7,00	8,00	-	-	-	15,00
30	Quản lý giáo dục	Đỗ Văn Khiêm	09.01.1978	Nam	Thái Bình	8,10	5,00	-	-	-	13,10
31	Quản lý giáo dục	Hoàng Thị Hồng Lan	22.09.1990	Nữ	Quảng Ninh	8,60	8,00	-	-	-	16,60
32	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Nam	13.09.1982	Nữ	Quảng Ninh	8,30	7,00	-	-	-	15,30
33	Quản lý giáo dục	Vũ Thị Minh Sợi	05.06.1986	Nữ	Quảng Ninh	7,70	7,00	-	-	-	14,70
34	Quản lý giáo dục	Hoàng Thị Thu	09.09.1982	Nữ	Quảng Ninh	8,30	5,00	-	-	-	13,30
35	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	31.10.1987	Nữ	Bắc Ninh	7,40	8,00	-	-	-	15,40
36	Quản lý giáo dục	Hoàng Mạnh Việt	24.04.1981	Nam	Quảng Ninh	7,20	8,00	-	-	0,50	15,70
37	Quản lý giáo dục	Bùi Thị Định	27.08.1982	Nữ	Bắc Ninh	7,80	7,00	0,50	-	-	15,30
38	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Hiền	10.01.1986	Nữ	Bắc Ninh	8,00	7,00	-	-	-	15,00
39	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thu Hiền	15.02.1979	Nữ	Bắc Giang	8,40	8,00	-	-	-	16,40
40	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Nghia	21.08.1985	Nữ	Bắc Ninh	7,80	9,00	-	-	-	16,80
41	Quản lý giáo dục	Lê Thị Liên	06.02.1986	Nữ	Bắc ninh	8,40	6,00	-	-	-	14,40
42	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Mai	23.10.1989	Nữ	Bắc Ninh	6,70	9,00	-	-	-	15,70
43	Quản lý giáo dục	Nguyễn Thị Vân Nga	01.02.1982	Nữ	Bắc Ninh	8,60	9,00	-	-	-	17,60
44	Quản lý giáo dục	Ngô Thị Ngà	27.11.1995	Nữ	Bắc Ninh	6,50	9,00	-	-	-	15,50
45	Quản lý giáo dục	Vũ Thị Ngân	09.08.1990	Nữ	Bắc Ninh	7,80	7,00	-	-	-	14,80
46	Quản lý giáo dục	Nguyễn Hoàng Oanh	07.12.1987	Nữ	Bắc Ninh	8,10	8,00	-	-	0,50	16,60
47	Quản lý giáo dục	Vũ Thùy Trang	14.08.1998	Nữ	Quảng Ninh	8,20	6,40	-	-	1,00	15,60
48	Quản lý giáo dục	Phạm Quốc Hưng	22.12.1981	Nam	Quảng Ninh	7,60	8,00	-	-	-	15,60
49	Quản lý giáo dục	Nguyễn Trung Hiếu	28.07.1998	Nam	Hà Giang	6,10	5,70	-	-	-	11,80
50	Quản lý giáo dục	Trần Thị Thắm	05.01.1983	Nữ	Hà Giang	7,20	8,00	-	-	-	15,20
51	Quản lý giáo dục	Vương Thị Hoa	10.08.1984	Nữ	Hà Giang	8,30	9,00	-	-	-	17,30
52	Quản lý giáo dục	Phạm Thị Nhật Lệ	16.03.1983	Nữ	Hà Nam	8,30	8,00	-	-	0,50	16,80
53	Quản lý giáo dục	Vàng Văn Tuyên	09.10.1980	Nam	Hà Giang	7,40	5,00	-	-	-	12,40
54	Quản lý giáo dục	Nguyễn Ngọc Hoa	11.07.1984	Nữ	Thái Nguyên	8,60	7,00	-	-	-	15,60
55	Quản lý giáo dục	Lù Thị Dịu	14.02.1983	Nữ	Hà Giang	8,60	8,00	-	-	-	16,60
56	Quản lý giáo dục	Vũ Thị Hiền	11.05.1980	Nữ	Ninh Bình	6,00	5,00	-	-	-	11,00
57	Quản lý giáo dục	Lý Thị Út	22.01.1979	Nữ	Hà Giang	8,70	5,00	-	-	-	13,70

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
58	Quản lý giáo dục	Cự Minh Sơn	01.12.1977	Nam	Hà Giang	8,30	5,00	-	-	-	13,30
59	Quản lý giáo dục	Phạm Thị Tâm	27.07.1980	Nữ	Hà Giang	8,20	8,00	-	-	-	16,20
60	Quản lý giáo dục	Ma Thị Mến	17.08.1984	Nữ	Thái Nguyên	8,30	6,00	0,50	-	-	14,80
61	Quản lý giáo dục	Phạm Thị Hường	18.08.1990	Nữ	Thái Nguyên	7,90	7,00	0,50	-	-	15,40
62	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Nông Kim Cúc	10.09.1988	Nữ	Cao Bằng	7,00	6,00	0,50	-	-	13,50
63	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Dương Thị Thanh Mai	24.03.1992	Nữ	Thái Nguyên	8,10	8,70	-	-	0,50	17,30
64	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Mạc Lan Anh	20.10.1997	Nữ	Thái Nguyên	7,70	8,60	-	-	0,50	16,80
65	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Nông Văn Lầu	01.05.1985	Nam	Cao Bằng	8,00	6,00	-	-	-	14,00
66	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Trần Thị Hường	10.07.1985	Nữ	Thanh Hóa	6,00	7,00	-	-	-	13,00
67	LL&PPDH bộ môn Lý luận chính trị	Trịnh Vy Giang	13.12.1991	Nữ	Lạng Sơn	7,00	6,00	0,50	-	-	13,50
68	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Vũ Thị Thơm	04.03.1998	Nữ	Bắc Giang	8,30	9,30	-	-	-	17,60
69	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	14.09.1998	Nữ	Bắc Ninh	8,20	9,10	-	-	0,50	17,80
70	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Uyên	19.12.2000	Nữ	Bắc Giang	8,80	9,10	-	-	1,00	18,90
71	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Phạm Hồng Nhung	25.08.2000	Nữ	Thái Nguyên	9,50	9,00	-	-	0,50	19,00
72	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Lê Hoàng Quỳnh Thi	05.03.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,90	8,90	-	-	0,50	18,30
73	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Trí Phương	05.07.1998	Nam	Thái Nguyên	8,90	7,80	-	-	-	16,70
74	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Hoàng Thị Minh Thu	04.09.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,40	7,60	-	-	-	16,00
75	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Đặng Thị Thanh Hoa	01.09.2000	Nữ	Thái Nguyên	9,30	9,00	-	-	0,50	18,80
76	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Đình Trường	07.01.1996	Nam	Bắc Ninh	9,20	9,10	-	-	0,50	18,80
77	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Ngô Thị Lệ	26.07.1999	Nữ	Thái Nguyên	8,70	8,70	-	-	-	17,40
78	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Tổng Thị Kim Huế	20.03.1995	Nữ	Thái Nguyên	7,30	8,70	-	-	-	16,00
79	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Lưu Thị Thu Vân	15.10.1999	Nữ	Bắc Ninh	7,90	8,40	-	-	-	16,30
80	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Bích Ngọc	16.09.1988	Nữ	Thái Nguyên	9,40	9,40	-	-	0,50	19,30
81	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Hải Yến	06.02.1999	Nữ	Quảng Ninh	8,70	8,00	-	-	-	16,70
82	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Đinh Việt Hạnh An	28.12.1998	Nữ	Quảng Ninh	8,10	8,00	-	-	-	16,10
83	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Thủy Dung	20.01.1996	Nữ	Quảng Ninh	9,50	9,00	-	-	1,00	19,50
84	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Hằng	04.10.1999	Nữ	Bắc Giang	7,90	8,70	-	-	0,50	17,10
85	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Hoa	31.01.1984	Nữ	Bắc Giang	8,00	8,00	-	-	-	16,00
86	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Thu Trang	18.09.1998	Nữ	Thái Nguyên	7,00	8,00	-	-	-	15,00
87	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thanh Thanh	04.08.1997	Nữ	Bắc Giang	8,20	8,60	-	-	-	16,80
88	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Phạm Thị Mai	01.01.1998	Nữ	Thái Nguyên	9,20	9,00	-	-	0,50	18,70
89	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Ngọc Lan	26.10.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,10	8,60	-	-	0,50	16,20

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
90	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Lê Thị Như Quỳnh	26.07.1999	Nữ	Bắc Giang	8,20	8,60	-	-	0,50	17,30
91	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Lưu Thùy Phương	19.05.1999	Nữ	Thái Nguyên	8,10	8,30	-	-	0,50	16,90
92	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thu Huệ	18.08.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,90	8,60	-	-	0,50	18,00
93	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Hương Trà	21.06.1998	Nữ	Thái Nguyên	9,40	8,80	-	-	1,00	19,20
94	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thảo Chi	15.01.1996	Nữ	Quảng Ninh	8,00	8,30	-	-	0,50	16,80
95	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Trần Thị Thu Hằng	28.06.1983	Nữ	Quảng Ninh	9,00	8,00	-	-	0,50	17,50
96	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Đỗ Thị Minh Hiền	20.09.1998	Nữ	Hà Nội	8,80	8,90	-	-	-	17,70
97	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Diệp Thanh Hoa	17.10.1993	Nữ	Quảng Ninh	9,70	9,40	-	-	0,50	19,60
98	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Mai Hà Phương Oanh	17.05.1996	Nữ	Quảng Ninh	8,50	8,70	-	-	0,50	17,70
99	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Thu	16.11.1984	Nữ	Quảng Ninh	7,00	8,00	-	-	-	15,00
100	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Mai Thuý Trang	10.04.1996	Nữ	Quảng Ninh	9,30	8,70	-	-	0,50	18,50
101	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Ngô Hiền Lương	04.12.1986	Nữ	Quảng Ninh	8,00	8,00	-	-	-	16,00
102	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Đỗ Thị Ninh Trang	28.01.1996	Nữ	Quảng Ninh	9,00	8,80	-	-	0,50	18,30
103	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Lê Thùy Trang	06.11.1999	Nữ	Quảng Ninh	8,30	8,70	-	-	0,50	17,50
104	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Phí Hà Giang	28.09.1997	Nữ	Quảng Ninh	9,00	9,20	-	-	0,50	18,70
105	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Nguyễn Thị Thùy Linh	19.09.1987	Nữ	Thái Nguyên	7,00	8,00	0,50	-	-	15,50
106	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Lê Ngọc Mai	12.01.1998	Nữ	Phú Thọ	7,40	8,90	-	-	-	16,30
107	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Thị Thanh Tú	16.03.2000	Nữ	Thái Nguyên	8,60	5,60	-	-	-	14,20
108	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Thị Hà My	24.08.1993	Nữ	Thái Nguyên	8,40	8,70	-	-	-	17,10
109	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Bùi Đắc Trung	05.09.1997	Nam	Thái Nguyên	8,90	7,40	-	-	0,50	16,80
110	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Phan Văn Mạnh	26.10.1998	Nam	Bắc Kạn	8,60	7,90	-	-	-	16,50
111	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Thị Phương Linh	19.06.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,30	-	-	-	14,70
112	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Thào A Báo	12.03.1995	Nam	Bắc Kạn	7,00	7,10	-	-	-	14,10
113	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Lê Thị Tâm	05.04.1994	Nữ	Bắc Ninh	7,90	7,50	-	-	-	15,40
114	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Chữ Thị Tính	04.07.1993	Nữ	Phú Thọ	8,00	7,00	-	-	-	15,00
115	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Minh Hiếu	02.11.1997	Nam	Phú Thọ	6,30	8,30	-	-	-	14,60
116	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Phương Thuý	19.09.1998	Nữ	Phú Thọ	7,80	8,90	-	-	0,50	17,20
117	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Mạnh Hùng	25.08.1997	Nam	Phú Thọ	8,50	7,50	-	-	-	16,00
118	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Tuấn Long	21.04.1997	Nam	Phú Thọ	8,00	6,40	-	-	-	14,40
119	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Thên Thị Liên	10.11.1991	Nữ	Hà Giang	8,40	8,20	-	-	0,50	17,10
120	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Thu Hoài	06.02.2000	Nữ	Phú Thọ	8,50	7,20	-	-	0,50	16,20
121	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Trần Thị Thúy Lan	29.01.1982	Nữ	Tuyên Quang	7,00	5,00	0,50	0,50	-	13,00



TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
122	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Mẫu Thị Thu Thủy	25.12.1999	Nữ	Phú Thọ	8,40	5,80	-	-	-	14,20
123	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Vì Tuệ Minh	03.10.2000	Nữ	Phú Thọ	8,20	9,00	-	-	1,00	18,20
124	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Phạm Tiến Thành	21.04.1997	Nam	Phú Thọ	8,30	8,70	-	-	0,50	17,50
125	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Vũ Hà Thu Phương	17.07.1983	Nữ	Lào Cai	8,00	7,00	0,50	-	-	15,50
126	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nghiêm Thị Thu Trang	29.09.1986	Nữ	Phú Thọ	9,00	9,00	-	-	-	18,00
127	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Đỗ Thị Kim Oanh	27.02.1987	Nữ	Phú Thọ	8,00	8,00	-	-	-	16,00
128	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Nguyễn Trà My	10.09.1997	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,40	-	-	-	14,80
129	Lịch sử Việt Nam	Mai Thùy Trang	27.07.1997	Nữ	Thái Nguyên	8,20	8,00	-	-	-	16,20
130	Lịch sử Việt Nam	Đình Văn Hào	03.02.1996	Nam	Bắc Giang	7,30	7,40	-	-	-	14,70
131	Lịch sử Việt Nam	Sầm Văn Tồn	29.12.1996	Nam	Tuyên Quang	7,50	8,70	-	-	0,50	16,70
132	Lịch sử Việt Nam	Nguyễn Thị Hương	20.07.1997	Nữ	Thái Nguyên	5,60	8,00	-	-	-	13,60
133	Lịch sử Việt Nam	Nguyễn Văn Bằng	01.03.1994	Nam	Thái Nguyên	8,40	8,50	-	-	-	16,90
134	Lịch sử Việt Nam	Đặng Thị Châu Giang	16.06.1997	Nữ	Thái Nguyên	6,00	8,00	-	-	-	14,00

Ấn định danh sách có 134 học viên./.



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 2023**

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Ngoại khoa	Vũ Quang Phương	31.10.1986	Nam	Bắc Kạn	8,50	6,50	-	-	-	15,00

Ấn định danh sách có 01 học viên./.

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Ngôn ngữ Trung Quốc	Hoàng Kiều Trinh	08.05.1999	Nữ	Thái Nguyên	7,40	7,80	-	-	-	15,20
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngô Xuân Hương	04.03.2000	Nữ	Thái Nguyên	9,40	9,10	-	-	1,00	19,50
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chu Thế Hồng	05.11.1982	Nam	Bắc Giang	8,00	9,00	-	-	-	17,00
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Minh Thư	27.09.2000	Nữ	Thái Nguyên	9,50	9,60	-	-	1,00	20,10
5	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nông Hải Yến	04.09.1998	Nữ	Thái Nguyên	6,50	7,10	-	-	-	13,60
6	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Xuân Phương	22.11.1995	Nữ	Hà Nội	6,80	7,40	-	-	-	14,20
7	Ngôn ngữ Anh	Trần Thị Thu Trang	27.10.1992	Nữ	Thái Nguyên	9,00	7,10	-	-	0,50	16,60
8	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Vân Anh	05.02.1992	Nữ	Nam Định	8,50	7,30	-	-	0,50	16,30
9	Ngôn ngữ Anh	Lê Đức Anh	03.03.2000	Nam	Thái Nguyên	7,70	10,00	-	-	0,50	18,20
10	Ngôn ngữ Anh	Trần Thị Hoa	20.03.1992	Nữ	Nam Định	8,30	7,50	-	-	0,50	16,30
11	Ngôn ngữ Anh	Vũ Minh Huệ	29.08.1980	Nữ	Thái Nguyên	9,00	8,50	-	-	-	17,50
12	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Duy Kết	26.07.1999	Nam	Thái Nguyên	7,00	8,50	-	-	-	15,50

Ấn định danh sách có 12 học viên./.



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 5 NĂM 2023**

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO: KHOA QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2329/QĐ-ĐHTN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn cơ bản	Điểm môn chủ chốt	Điểm bài báo KH	Điểm ưu tiên	Điểm thưởng	Tổng điểm
1	Kinh doanh quốc tế (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	Nguyễn Thu Trang	12.05.1990	Nữ	Thái Nguyên	7,90	7,80	-	-	-	15,70

Ấn định danh sách có 01 học viên./.